

UBND PHƯỜNG AN NHƠN ĐÔNG
BAN QUẢN LÝ DỊCH VỤ
CÔNG ÍCH VÀ PTQĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11 /BQL

An Nhơn Đông, ngày 26 tháng 01 năm 2026

V/v công bố công khai danh mục các khu đất, thửa đất đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn phường An Nhơn Đông.

Kính gửi: - UBND tỉnh Gia Lai;
- UBND phường An Nhơn Đông;
- Văn phòng HĐND&UBND phường.

Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 24 Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 07/12/2025 ban hành quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai: “*Hàng năm, công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã tại trụ sở cơ quan và trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã; công bố kế hoạch, danh mục các khu đất, thửa đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên Cổng thông tin đấu giá quyền sử dụng đất Quốc gia, Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã.*” và Văn bản số 728/SNNMT-QLĐĐ ngày 21/01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh gia lai về việc triển khai việc thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất đối với các trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất:

Để đảm bảo điều kiện thực hiện các thủ tục đấu giá theo quy định của pháp luật về đất đai, Ban Quản lý Dịch vụ công ích và Phát triển quỹ đất phường An Nhơn Đông kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai; Ủy ban nhân dân phường An Nhơn Đông công bố Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất năm 2026 trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân phường An Nhơn Đông. (cụ thể có Danh mục, kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất kèm)

Ban Quản lý Dịch vụ công ích và Phát triển quỹ đất phường An Nhơn Đông kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân phường An Nhơn Đông quan tâm để có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng KT-HT và ĐT (để biết);
- Cổng Đấu giá tài sản quốc gia (đăng tin);
- Lưu: VT; PTQĐ.

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Võ Thế Văn



UBND PHƯỜNG AN NHƠN ĐÔNG
BAN QUẢN LÝ DỊCH VỤ
CÔNG ÍCH VÀ PTQT
QUỸ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số: 11 /BQL ngày 26/01/2026 của Ban Quản lý
Dịch vụ công ích và Phát triển quỹ đất phường An Nhơn Đông)

Stt	Khu quy hoạch dân cư	Diện tích (m ²)	Giá dự kiến (đồng/m ²)	Giá dự kiến (đồng/lô)	Ghi chú
A.	Các Khu dân cư do UBND thị xã (trước đây) đầu tư	37.054,96	2.903.110.000	355.879.901.000	
I.	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông tại phường Nhơn Hưng và xã Nhơn An	12.824,00	1.105.240.000	129.610.060.000	
1.	Khu LK01 (tại phường Nhơn Hưng)	100,00	14.400.000	1.440.000.000	
	Lô số 01	100,00	14.400.000	1.440.000.000	Lô góc
2.	Khu LK03 (tại phường Nhơn Hưng)	475,50	50.400.000	6.055.200.000	
2.1	Lô số 01	110,00	12.000.000	1.320.000.000	
2.2	Lô số 02	120,00	12.000.000	1.440.000.000	
2.3	Lô số 03	145,50	14.400.000	2.095.200.000	Lô góc
2.4	Lô số 04	100,00	12.000.000	1.200.000.000	
3.	Khu LK05 (tại phường Nhơn Hưng)	3.466,60	342.000.000	42.435.360.000	
3.1	Lô số 54	122,40	13.200.000	1.615.680.000	Giáp đường kỹ thuật
3.2	Lô số 55	121,20	12.000.000	1.454.400.000	
3.3	Lô số 56	120,40	12.000.000	1.444.800.000	
3.4	Lô số 57	120,00	12.000.000	1.440.000.000	
3.5	Lô số 58	120,00	12.000.000	1.440.000.000	
3.6	Lô số 59	120,40	12.000.000	1.444.800.000	
3.7	Lô số 60	121,30	12.000.000	1.455.600.000	
3.8	Lô số 61	122,50	12.000.000	1.470.000.000	
3.9	Lô số 62	124,00	12.000.000	1.488.000.000	
3.10	Lô số 63	134,40	13.200.000	1.774.080.000	Giáp đường kỹ thuật
3.11	Lô số 64	120,00	13.200.000	1.584.000.000	Giáp đường kỹ thuật
3.12	Lô số 65	120,00	12.000.000	1.440.000.000	
3.13	Lô số 66	120,00	12.000.000	1.440.000.000	
3.14	Lô số 67	120,00	12.000.000	1.440.000.000	
3.15	Lô số 68	120,00	12.000.000	1.440.000.000	
3.16	Lô số 69	120,00	12.000.000	1.440.000.000	
3.17	Lô số 70	120,00	12.000.000	1.440.000.000	

Stt	Khu quy hoạch dân cư	Diện tích (m2)	Giá dự kiến (đồng/m2)	Giá dự kiến (đồng/lô)	Ghi chú
3.18	Lô số 71	120,00	12.000.000	1.440.000.000	
3.19	Lô số 72	120,00	12.000.000	1.440.000.000	
3.20	Lô số 73	160,00	13.200.000	2.112.000.000	Giáp đường kỹ thuật
3.21	Lô số 74	160,00	13.200.000	2.112.000.000	Giáp đường kỹ thuật
3.22	Lô số 75	120,00	12.000.000	1.440.000.000	
3.23	Lô số 76	120,00	12.000.000	1.440.000.000	
3.24	Lô số 77	120,00	12.000.000	1.440.000.000	
3.25	Lô số 78	120,00	12.000.000	1.440.000.000	
3.26	Lô số 79	120,00	12.000.000	1.440.000.000	
3.27	Lô số 80	120,00	12.000.000	1.440.000.000	
3.28	Lô số 81	120,00	12.000.000	1.440.000.000	
4.	Khu LK08 (tại phường Nhơn Hưng)	976,40	83.200.000	8.219.520.000	
4.1	Lô số 01	103,40	9.600.000	992.640.000	Lô góc
4.2	Lô số 02	97,80	8.000.000	782.400.000	
4.3	Lô số 03	97,40	8.000.000	779.200.000	
4.4	Lô số 04	97,10	8.000.000	776.800.000	
4.5	Lô số 05	96,80	8.000.000	774.400.000	
4.6	Lô số 06	79,00	8.000.000	632.000.000	
4.7	Lô số 07	78,80	8.000.000	630.400.000	
4.8	Lô số 08	87,30	8.000.000	698.400.000	
4.9	Lô số 09	87,00	8.000.000	696.000.000	
4.10	Lô số 10	151,80	9.600.000	1.457.280.000	Lô góc
5.	Khu LK29 (tại xã Nhơn An)	3.002,80	237.320.000	27.679.868.000	
5.1	Lô số 1	152,70	10.440.000	1.594.188.000	Lô góc
5.2	Lô số 2	124,20	8.700.000	1.080.540.000	
5.3	Lô số 3	124,70	8.700.000	1.084.890.000	
5.4	Lô số 4	125,10	8.700.000	1.088.370.000	
5.5	Lô số 5	125,40	8.700.000	1.090.980.000	
5.6	Lô số 6	155,50	10.440.000	1.623.420.000	Lô góc
5.7	Lô số 23	113,80	9.500.000	1.081.100.000	
5.8	Lô số 24	115,60	9.500.000	1.098.200.000	
5.9	Lô số 25	117,40	9.500.000	1.115.300.000	
5.10	Lô số 26	119,20	9.500.000	1.132.400.000	
5.11	Lô số 27	149,20	11.400.000	1.700.880.000	Lô góc
5.12	Lô số 28	100,00	8.700.000	870.000.000	
5.13	Lô số 29	100,00	8.700.000	870.000.000	
5.14	Lô số 30	100,00	8.700.000	870.000.000	
5.15	Lô số 31	100,00	8.700.000	870.000.000	

Stt	Khu quy hoạch dân cư	Diện tích (m ²)	Giá dự kiến (đồng/m ²)	Giá dự kiến (đồng/lô)	Ghi chú
5.16	Lô số 32	100,00	8.700.000	870.000.000	
5.17	Lô số 33	100,00	8.700.000	870.000.000	
5.18	Lô số 34	140,00	9.570.000	1.339.800.000	Giáp đường kỹ thuật
5.19	Lô số 35	140,00	9.570.000	1.339.800.000	Giáp đường kỹ thuật
5.20	Lô số 36	100,00	8.700.000	870.000.000	
5.21	Lô số 37	100,00	8.700.000	870.000.000	
5.22	Lô số 38	100,00	8.700.000	870.000.000	
5.23	Lô số 39	100,00	8.700.000	870.000.000	
5.24	Lô số 40	100,00	8.700.000	870.000.000	
5.25	Lô số 41	100,00	8.700.000	870.000.000	
5.26	Lô số 42	100,00	8.700.000	870.000.000	
6.	Khu LK30 (tại xã Nhơn An)	4.802,70	377.920.000	43.780.112.000	
6.1	Lô số 1	148,00	10.440.000	1.545.120.000	Lô góc
6.2	Lô số 2	120,60	8.700.000	1.049.220.000	
6.3	Lô số 3	121,20	8.700.000	1.054.440.000	
6.4	Lô số 4	121,60	8.700.000	1.057.920.000	
6.5	Lô số 5	121,80	8.700.000	1.059.660.000	
6.6	Lô số 6	150,80	10.440.000	1.574.352.000	Lô góc
6.7	Lô số 7	100,00	8.700.000	870.000.000	
6.8	Lô số 8	100,00	8.700.000	870.000.000	
6.9	Lô số 9	100,00	8.700.000	870.000.000	
6.10	Lô số 10	100,00	8.700.000	870.000.000	
6.11	Lô số 11	100,00	8.700.000	870.000.000	
6.12	Lô số 12	100,00	8.700.000	870.000.000	
6.13	Lô số 13	100,00	8.700.000	870.000.000	
6.14	Lô số 14	140,00	9.570.000	1.339.800.000	Giáp đường kỹ thuật
6.15	Lô số 15	140,00	9.570.000	1.339.800.000	Giáp đường kỹ thuật
6.16	Lô số 16	100,00	8.700.000	870.000.000	
6.17	Lô số 17	100,00	8.700.000	870.000.000	
6.18	Lô số 18	100,00	8.700.000	870.000.000	
6.19	Lô số 19	100,00	8.700.000	870.000.000	
6.20	Lô số 20	100,00	8.700.000	870.000.000	
6.21	Lô số 21	100,00	8.700.000	870.000.000	
6.22	Lô số 22	157,90	11.400.000	1.800.060.000	Lô góc
6.23	Lô số 23	129,90	9.500.000	1.234.050.000	
6.24	Lô số 24	131,70	9.500.000	1.251.150.000	
6.25	Lô số 25	133,40	9.500.000	1.267.300.000	
6.26	Lô số 26	135,20	9.500.000	1.284.400.000	
6.27	Lô số 27	170,60	11.400.000	1.944.840.000	Lô góc

Stt	Khu quy hoạch dân cư	Diện tích (m ²)	Giá dự kiến (đồng/m ²)	Giá dự kiến (đồng/lô)	Ghi chú
6.28	Lô số 28	100,00	8.500.000	850.000.000	
6.29	Lô số 29	100,00	8.500.000	850.000.000	
6.30	Lô số 30	100,00	8.500.000	850.000.000	
6.31	Lô số 31	100,00	8.500.000	850.000.000	
6.32	Lô số 32	100,00	8.500.000	850.000.000	
6.33	Lô số 33	100,00	8.500.000	850.000.000	
6.34	Lô số 34	140,00	9.350.000	1.309.000.000	Giáp đường kỹ thuật
6.35	Lô số 35	140,00	9.350.000	1.309.000.000	Giáp đường kỹ thuật
6.36	Lô số 36	100,00	8.500.000	850.000.000	
6.37	Lô số 37	100,00	8.500.000	850.000.000	
6.38	Lô số 38	100,00	8.500.000	850.000.000	
6.39	Lô số 39	100,00	8.500.000	850.000.000	
6.40	Lô số 40	100,00	8.500.000	850.000.000	
6.41	Lô số 41	100,00	8.500.000	850.000.000	
6.42	Lô số 42	100,00	8.500.000	850.000.000	
	Khu dân cư tiếp giáp với khu II dân cư N4A nối dài về phía Tây	10.513,64	731.020.000	98.216.281.000	
1	Khu NOLK01	3.709,89	250.160.000	34.799.121.000	
1.1	Lô số 1	213,34	11.400.000	2.432.076.000	Lô góc
1.2	Lô số 2	188,72	9.500.000	1.792.840.000	
1.3	Lô số 3	186,33	9.500.000	1.770.135.000	
1.4	Lô số 16	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
1.5	Lô số 17	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
1.6	Lô số 18	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
1.7	Lô số 19	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
1.8	Lô số 20	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
1.9	Lô số 21	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
1.10	Lô số 23	185,75	11.400.000	2.117.550.000	Lô góc
1.11	Lô số 24	185,75	10.560.000	1.961.520.000	Lô góc
1.12	Lô số 25	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
1.13	Lô số 26	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
1.14	Lô số 27	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
1.15	Lô số 28	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
1.16	Lô số 29	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
1.17	Lô số 30	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
1.18	Lô số 31	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
1.19	Lô số 32	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
1.20	Lô số 33	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
1.21	Lô số 34	125,00	8.800.000	1.100.000.000	

Stt	Khu quy hoạch dân cư	Diện tích (m2)	Giá dự kiến (đồng/m2)	Giá dự kiến (đồng/lô)	Ghi chú
1.22	Lô số 35	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
1.23	Lô số 36	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
1.24	Lô số 37	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
1.25	Lô số 38	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
1.26	Lô số 39	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
1.27	Lô số 40	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2	Khu NOLK02	5.243,00	372.620.000	49.245.640.000	
2.1	Lô số 1	185,75	11.400.000	2.117.550.000	Lô góc
2.2	Lô số 3	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
2.3	Lô số 4	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
2.4	Lô số 5	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
2.5	Lô số 6	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
2.6	Lô số 7	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
2.7	Lô số 8	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
2.8	Lô số 9	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
2.9	Lô số 10	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
2.10	Lô số 11	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
2.11	Lô số 12	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
2.12	Lô số 13	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
2.13	Lô số 14	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
2.14	Lô số 15	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
2.15	Lô số 16	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
2.16	Lô số 17	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
2.17	Lô số 18	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
2.18	Lô số 19	125,00	9.500.000	1.187.500.000	
2.19	Lô số 21	185,75	11.400.000	2.117.550.000	Lô góc
2.20	Lô số 22	185,75	10.560.000	1.961.520.000	Lô góc
2.21	Lô số 23	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2.22	Lô số 24	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2.23	Lô số 25	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2.24	Lô số 26	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2.25	Lô số 27	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2.26	Lô số 28	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2.27	Lô số 29	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2.28	Lô số 30	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2.29	Lô số 31	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2.30	Lô số 32	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2.31	Lô số 33	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2.32	Lô số 34	125,00	8.800.000	1.100.000.000	

Stt	Khu quy hoạch dân cư	Diện tích (m2)	Giá dự kiến (đồng/m2)	Giá dự kiến (đồng/lô)	Ghi chú
2.33	Lô số 35	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2.34	Lô số 36	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2.35	Lô số 37	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2.36	Lô số 38	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2.37	Lô số 39	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2.38	Lô số 40	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2.39	Lô số 41	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
2.40	Lô số 42	185,75	10.560.000	1.961.520.000	Lô góc
3	Khu NOLK03	1.560,75	108.240.000	14.171.520.000	
3.1	Lô số 1	125,00	9.680.000	1.210.000.000	Lô góc
3.2	Lô số 2	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
3.3	Lô số 3	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
3.4	Lô số 4	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
3.5	Lô số 5	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
3.6	Lô số 6	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
3.7	Lô số 7	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
3.8	Lô số 8	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
3.9	Lô số 9	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
3.10	Lô số 10	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
3.11	Lô số 11	125,00	8.800.000	1.100.000.000	
3.12	Lô số 12	185,75	10.560.000	1.961.520.000	Lô góc
III	Khu dân cư đường Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông	12.879,80	997.850.000	118.422.080.000	
1	Khu LK07	4.408,60	304.150.000	42.088.560.000	
1.1	Lô số 12	150,00	10.450.000	1.567.500.000	Giáp đường kỹ thuật
1.2	Lô số 13	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.3	Lô số 14	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.4	Lô số 16	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.5	Lô số 17	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.6	Lô số 18	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.7	Lô số 19	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.8	Lô số 20	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.9	Lô số 21	150,00	10.450.000	1.567.500.000	Giáp đường kỹ thuật
1.10	Lô số 22	150,00	10.450.000	1.567.500.000	Giáp đường kỹ thuật
1.11	Lô số 23	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.12	Lô số 24	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.13	Lô số 25	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.14	Lô số 26	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.15	Lô số 27	150,00	9.500.000	1.425.000.000	

Stt	Khu quy hoạch dân cư	Diện tích (m2)	Giá dự kiến (đồng/m2)	Giá dự kiến (đồng/lô)	Ghi chú
1.16	Lô số 28	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.17	Lô số 29	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.18	Lô số 30	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.19	Lô số 33	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.20	Lô số 34	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.21	Lô số 35	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.22	Lô số 36	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.23	Lô số 37	150,00	9.500.000	1.425.000.000	
1.24	Lô số 39	114,90	9.000.000	1.034.100.000	
1.25	Lô số 41	143,70	10.800.000	1.551.960.000	Lô góc
1.26	Lô số 42	100,00	9.000.000	900.000.000	
1.27	Lô số 43	100,00	9.000.000	900.000.000	
1.28	Lô số 44	100,00	9.000.000	900.000.000	
1.29	Lô số 48	100,00	9.000.000	900.000.000	
1.30	Lô số 49	100,00	9.000.000	900.000.000	
1.31	Lô số 54	100,00	9.000.000	900.000.000	
1.32	Lô số 55	100,00	9.000.000	900.000.000	
2	Khu LK08	2.792,90	216.560.000	25.786.340.000	
2.1	Lô số 1	212,20	10.800.000	2.291.760.000	Lô góc
2.2	Lô số 2	161,00	10.800.000	1.738.800.000	Lô góc
2.3	Lô số 9	100,00	9.350.000	935.000.000	Giáp đường kỹ thuật
2.4	Lô số 12	100,00	8.500.000	850.000.000	Giáp đường kỹ thuật
2.5	Lô số 13	100,00	8.500.000	850.000.000	
2.6	Lô số 14	100,00	8.500.000	850.000.000	
2.7	Lô số 15	100,00	8.500.000	850.000.000	
2.8	Lô số 16	100,00	8.500.000	850.000.000	
2.9	Lô số 17	100,00	8.500.000	850.000.000	
2.10	Lô số 18	241,20	10.200.000	2.460.240.000	Lô góc
2.11	Lô số 19	178,50	10.440.000	1.863.540.000	Lô góc
2.12	Lô số 20	100,00	8.700.000	870.000.000	
2.13	Lô số 21	100,00	8.700.000	870.000.000	
2.14	Lô số 22	100,00	8.700.000	870.000.000	
2.15	Lô số 23	100,00	8.700.000	870.000.000	
2.16	Lô số 24	100,00	8.700.000	870.000.000	
2.17	Lô số 25	100,00	8.700.000	870.000.000	
2.18	Lô số 26	100,00	8.700.000	870.000.000	
2.19	Lô số 27	100,00	8.700.000	870.000.000	
2.20	Lô số 28	100,00	8.700.000	870.000.000	
2.21	Lô số 29	100,00	9.570.000	957.000.000	Giáp đường kỹ thuật

Stt	Khu quy hoạch dân cư	Diện tích (m2)	Giá dự kiến (đồng/m2)	Giá dự kiến (đồng/lô)	Ghi chú
2.22	Lô số 31	100,00	8.700.000	870.000.000	
2.23	Lô số 32	100,00	8.700.000	870.000.000	
2.24	Lô số 33	100,00	8.700.000	870.000.000	
3	Khu LK09	3.870,70	325.720.000	34.337.260.000	
3.1	Lô số 1	167,00	10.560.000	1.763.520.000	Lô góc
3.2	Lô số 2	100,00	8.800.000	880.000.000	
3.3	Lô số 3	100,00	8.800.000	880.000.000	
3.4	Lô số 4	100,00	8.800.000	880.000.000	
3.5	Lô số 5	100,00	8.800.000	880.000.000	
3.6	Lô số 6	100,00	8.800.000	880.000.000	
3.7	Lô số 10	100,00	8.800.000	880.000.000	
3.8	Lô số 11	100,00	9.680.000	968.000.000	Giáp đường kỹ thuật
3.9	Lô số 12	100,00	9.680.000	968.000.000	Giáp đường kỹ thuật
3.10	Lô số 13	100,00	8.800.000	880.000.000	
3.11	Lô số 14	100,00	8.800.000	880.000.000	
3.12	Lô số 25	100,00	8.800.000	880.000.000	
3.13	Lô số 26	100,00	8.800.000	880.000.000	
3.14	Lô số 27	100,00	8.800.000	880.000.000	
3.15	Lô số 28	100,00	8.800.000	880.000.000	
3.16	Lô số 29	100,00	8.800.000	880.000.000	
3.17	Lô số 30	100,00	8.800.000	880.000.000	
3.18	Lô số 31	100,00	8.800.000	880.000.000	
3.19	Lô số 32	100,00	8.800.000	880.000.000	
3.20	Lô số 33	100,00	8.800.000	880.000.000	
3.21	Lô số 38	100,00	8.500.000	850.000.000	
3.22	Lô số 39	100,00	8.500.000	850.000.000	
3.23	Lô số 41	100,00	8.500.000	850.000.000	
3.24	Lô số 44	100,00	8.500.000	850.000.000	
3.25	Lô số 47	100,00	8.500.000	850.000.000	
3.26	Lô số 48	100,00	8.500.000	850.000.000	
3.27	Lô số 49	100,00	8.500.000	850.000.000	
3.28	Lô số 50	100,00	8.500.000	850.000.000	
3.29	Lô số 51	100,00	8.500.000	850.000.000	
3.30	Lô số 52	100,00	8.500.000	850.000.000	
3.31	Lô số 55	100,00	8.500.000	850.000.000	
3.32	Lô số 56	100,00	8.500.000	850.000.000	
3.33	Lô số 61	100,00	8.500.000	850.000.000	
3.34	Lô số 62	100,00	8.500.000	850.000.000	
3.35	Lô số 63	100,00	8.500.000	850.000.000	

Stt	Khu quy hoạch dân cư	Diện tích (m2)	Giá dự kiến (đồng/m2)	Giá dự kiến (đồng/lô)	Ghi chú
3.36	Lô số 67	100,00	8.500.000	850.000.000	
3.37	Lô số 69	203,70	10.200.000	2.077.740.000	Lô góc
4	Khu LK10	1.807,60	151.420.000	16.209.920.000	
4.1	Lô số 4	100,00	9.000.000	900.000.000	
4.2	Lô số 5	100,00	9.000.000	900.000.000	
4.3	Lô số 9	100,00	9.000.000	900.000.000	
4.4	Lô số 10	100,00	9.000.000	900.000.000	
4.5	Lô số 14	100,00	9.000.000	900.000.000	
4.6	Lô số 16	167,60	10.200.000	1.709.520.000	Lô góc
4.7	Lô số 17	100,00	8.500.000	850.000.000	
4.8	Lô số 19	100,00	8.500.000	850.000.000	
4.9	Lô số 20	100,00	8.500.000	850.000.000	
4.10	Lô số 21	100,00	8.500.000	850.000.000	
4.11	Lô số 22	100,00	8.500.000	850.000.000	
4.12	Lô số 23	120,00	9.350.000	1.122.000.000	Giáp đường kỹ thuật
4.13	Lô số 24	120,00	9.570.000	1.148.400.000	Giáp đường kỹ thuật
4.14	Lô số 25	100,00	8.700.000	870.000.000	
4.15	Lô số 26	100,00	8.700.000	870.000.000	
4.16	Lô số 27	100,00	8.700.000	870.000.000	
4.17	Lô số 28	100,00	8.700.000	870.000.000	
IV	Khu dân cư phía Tây đường liên phường Bình Định đi Nhơn Hưng tại phường Bình Định và phường Nhơn Hưng (Khu NOLK01)	837,52	69.000.000	9.631.480.000	
1	Lô số 8	125,92	11.500.000	1.448.080.000	
2	Lô số 9	131,90	11.500.000	1.516.850.000	
3	Lô số 10	137,87	11.500.000	1.585.505.000	
4	Lô số 11	143,85	11.500.000	1.654.275.000	
5	Lô số 12	149,82	11.500.000	1.722.930.000	
6	Lô số 14	148,16	11.500.000	1.703.840.000	
B	Các Khu, điểm dân cư do UBND xã, phường (cũ) chủ đầu tư	12.943,66	197.580.000	57.529.669.800	
I	Điểm dân cư khu vực Hoà Cư (phường Nhơn Hưng cũ) (Khu B)	324,70	14.300.000	2.363.400.000	
1	Lô số 01	194,50	7.800.000	1.517.100.000	Lô góc
2	Lô số 05	130,20	6.500.000	846.300.000	
II	Khu dân cư khu vực Cẩm Văn (phường Nhơn Hưng cũ)	910,70	37.920.000	5.749.134.000	

Stt	Khu quy hoạch dân cư	Diện tích (m ²)	Giá dự kiến (đồng/m ²)	Giá dự kiến (đồng/lô)	Ghi chú
1	Khu B: Lô số 14	170,0	6.600.000	1.122.000.000	Lô góc
2	Khu E: Lô số 08	179,00	6.240.000	1.116.960.000	Lô góc
3	Khu F: Lô số 03	142,70	6.840.000	976.068.000	Lô góc
4	Khu G	419,00	18.240.000	2.534.106.000	
4.1	Lô số 01	148,80	5.700.000	848.160.000	
4.2	Lô số 02	142,30	5.700.000	811.110.000	
4.3	Lô số 03	127,90	6.840.000	874.836.000	Lô góc
III.	Khu đất phía Tây tuyến đường liên xã thuộc khu trung tâm xã theo quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới, thôn Tân Dương, xã Nhơn An: (Khu A4 - Lô số 15)	224,40	6.240.000	1.400.256.000	Lô góc
IV.	Điểm TĐC phục vụ GPMB tuyến đường Bắc Nam số 03 (đường liên phường): Đoạn từ thị đội đến giáp KDC Cẩm Văn	1.931,50	98.400.000	12.088.140.000	
1	Lô số 01	243,20	6.000.000	1.459.200.000	Lô góc
2	Lô số 02	124,80	5.000.000	624.000.000	
3	Lô số 03	120,80	5.000.000	604.000.000	
4	Lô số 04	111,20	5.000.000	556.000.000	
5	Lô số 05	99,00	5.000.000	495.000.000	
6	Lô số 06	86,90	5.000.000	434.500.000	
7	Lô số 07	74,80	5.000.000	374.000.000	
8	Lô số 08	113,30	5.000.000	566.500.000	
9	Lô số 09	101,70	7.000.000	711.900.000	
10	Lô số 10	104,20	7.000.000	729.400.000	
11	Lô số 11	106,60	7.000.000	746.200.000	
12	Lô số 12	109,00	7.000.000	763.000.000	
13	Lô số 13	111,40	7.000.000	779.800.000	
14	Lô số 14	113,80	7.000.000	796.600.000	
15	Lô số 15	116,20	7.000.000	813.400.000	
16	Lô số 16	194,60	8.400.000	1.634.640.000	Lô góc
V	Các khu dân cư xen kẹt (Tân Dân, Tân Dương, Trung Định)	3.075,03	40.720.000	5.354.888.000	
1	Vị trí Tổ dân phố Tân Dân: Lô số 01	169,40	5.520.000	935.088.000	Lô góc
2	Vị trí Tổ dân phố Tân Dương	275,20	19.200.000	1.760.280.000	
2.1	Lô số 01	96,60	6.000.000	579.600.000	
2.2	Lô số 02	87,70	6.000.000	526.200.000	
2.3	Lô số 03	90,90	7.200.000	654.480.000	Lô góc
3	Vị trí Tổ dân phố Trung Định (Vị trí 1): Lô 01	202,20	7.200.000	1.455.840.000	Lô góc

Stt	Khu quy hoạch dân cư	Diện tích (m2)	Giá dự kiến (đồng/m2)	Giá dự kiến (đồng/lô)	Ghi chú
4	Vị trí Tổ dân phố Trung Định (Vị trí 2)	270,00	8.800.000	1.203.680.000	
4.1	Lô số 01	154,60	4.800.000	742.080.000	Lô góc
4.2	Lô số 02	115,40	4.000.000	461.600.000	
VI	Điểm dân cư thôn Tân Dân (trước nhà bà Quy)	3.402,30		12.438.288.000	
1	Lô số 01	120,00	3.600.000	432.000.000	
2	Lô số 02	120,00	3.600.000	432.000.000	
3	Lô số 03	120,00	3.600.000	432.000.000	
4	Lô số 04	120,00	3.600.000	432.000.000	
5	Lô số 05	120,00	3.600.000	432.000.000	
6	Lô số 06	120,00	3.600.000	432.000.000	
7	Lô số 07	120,00	3.600.000	432.000.000	
8	Lô số 08	120,00	3.600.000	432.000.000	
9	Lô số 09	120,00	3.600.000	432.000.000	
10	Lô số 10	120,00	3.600.000	432.000.000	
11	Lô số 11	120,00	3.600.000	432.000.000	
12	Lô số 12	136,40	4.320.000	589.248.000	Lô góc
13	Lô số 13	138,40	3.600.000	498.240.000	
14	Lô số 14	120,00	3.600.000	432.000.000	
15	Lô số 15	120,00	3.600.000	432.000.000	
16	Lô số 16	120,00	3.600.000	432.000.000	
17	Lô số 17	127,50	4.320.000	550.800.000	Lô góc
18	Lô số 18	120,00	3.600.000	432.000.000	
19	Lô số 19	120,00	3.600.000	432.000.000	
20	Lô số 20	120,00	3.600.000	432.000.000	
21	Lô số 21	120,00	3.600.000	432.000.000	
22	Lô số 22	120,00	3.600.000	432.000.000	
23	Lô số 23	120,00	3.600.000	432.000.000	
24	Lô số 24	120,00	3.600.000	432.000.000	
25	Lô số 25	120,00	3.600.000	432.000.000	
26	Lô số 26	120,00	3.600.000	432.000.000	
27	Lô số 27	120,00	3.600.000	432.000.000	
28	Lô số 28	120,00	3.600.000	432.000.000	
VII	KDC Cẩm Văn (đối diện nhà ông Nguyễn Địa)	3.075,03		18.135.563.800	
1	Khu A	1.459,40		8.685.526.000	
1.1	Lô số 01	100,00	6.840.000	684.000.000	Lô góc
1.2	Lô số 02	110,00	5.700.000	627.000.000	Hai mặt đường
1.3	Lô số 03	110,00	5.700.000	627.000.000	Hai mặt đường
1.4	Lô số 04	110,00	5.700.000	627.000.000	Hai mặt đường
1.5	Lô số 05	114,50	5.700.000	652.650.000	
1.6	Lô số 06	115,90	5.700.000	660.630.000	

Stt	Khu quy hoạch dân cư	Diện tích (m2)	Giá dự kiến (đồng/m2)	Giá dự kiến (đồng/lô)	Ghi chú
1.7	Lô số 07	118,80	5.700.000	677.160.000	
1.8	Lô số 08	122,00	5.700.000	695.400.000	
1.9	Lô số 09	123,20	5.700.000	702.240.000	
1.10	Lô số 10	129,90	6.840.000	888.516.000	Lô góc
1.11	Lô số 11	154,30	5.500.000	848.650.000	Hai mặt đường
1.12	Lô số 12	150,80	6.600.000	995.280.000	Lô góc
2	Khu B	1.615,63		9.450.037.800	
2.1	Lô số 01	120,00	6.050.000	726.000.000	Giáp đường KT
2.2	Lô số 02	120,00	5.500.000	660.000.000	
2.3	Lô số 03	120,00	5.500.000	660.000.000	
2.4	Lô số 04	97,66	6.840.000	667.994.400	Lô góc
2.5	Lô số 05	120,00	5.700.000	684.000.000	
2.6	Lô số 06	120,00	5.700.000	684.000.000	
2.7	Lô số 07	120,00	5.700.000	684.000.000	
2.8	Lô số 08	120,00	5.700.000	684.000.000	
2.9	Lô số 09	120,00	5.700.000	684.000.000	
2.10	Lô số 10	118,96	6.840.000	813.686.400	Lô góc
2.11	Lô số 11	121,39	5.700.000	691.923.000	
2.12	Lô số 12	139,17	5.700.000	793.269.000	
2.13	Lô số 13	178,45	5.700.000	1.017.165.000	Mặt sau giáp ĐKT
Tổng cộng (A+B):		49.998,62	3.100.690.000	413.409.570.800	